



Flashcardo.com

我们希望这些可打印的闪卡对您有用。要找到更多闪卡产品，请访问我们的网站 www.flashcardo.com/zh。在 Flashcardo.com 我们提供在线闪卡、间隔重复闪卡、视频闪卡以及更多内容。所有资源均免费，供全球学习者使用。

版权与许可说明

本 PDF 受版权法保护，保留所有权利。您可以自由地与任何人分享此 PDF 但您不得出售此 PDF 或其内容。如有任何问题，请访问 www.flashcardo.com/zh 与我们联系。谢谢！

免责声明

本 PDF 按“原样”提供，不附带任何明示或暗示的保证，包括但不限于适销性、特定用途适用性和不侵权的保证。在任何情况下，作者或版权持有人均不对因本 PDF 或使用本 PDF 或与本 PDF 有关的其他事务而引起的任何索赔、损害或其他责任负责，无论是在合同诉讼、侵权行为或其他方面。

版权 © 2025 Flashcardo.com. 保留所有权利

双面打印

请注意，这些闪卡设计为双面打印。如果您的打印机无法进行双面打印，请下载单面闪卡 **PDF** 进行打印。

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

他

你

我

我们

它

她

什么

他们

你们

为什么

哪里

谁

什么时候

哪一个

怎样

真的

如果

然后

不

因为

但是

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

这个多少钱？

我需要这个

这个

或者

全部

那个

我知道

知道

和

来

想

我不知道

找到

拿

放

说

工作

听

帮助

喜欢

给

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

không

một

hai

ba

bốn

năm

sáu

bảy

tám

chín

mười

mười một

mười hai

mười ba

等

打电话

爱

你爱我吗？

我不喜欢这个

我喜欢你

1

0

我爱你

4

3

2

7

6

5

10

9

8

13

12

11

mười bốn

mười năm

mười sáu

mười bảy

mười tám

mười chín

hai mươi

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

16

15

14

19

18

17

旧

新

20

多少

多

少

对

错

几个

高兴

好

坏

小

长

短

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

这里

那里

大

漂亮

左

右

你好

老

年轻

保重

好的

待会儿见

您好

当然

不用担心

再见

拜拜

嗨

谢谢

对不起

不好意思

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

现在

我要这个

请

夜晚

上午

下午

中午

晚上

早晨

分钟

小时

午夜

星期

天

秒

时间

年

月

昨天

前天

日期

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

后天

明天

今天

星期三

星期二

星期一

星期六

星期五

星期四

生活

明天星期六

星期天

爱

男人

女人

朋友

女朋友

男朋友

儿童

交媾

吻

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đứng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

男孩

女孩

婴幼儿

母亲

爸爸

妈妈

儿子

父母

父亲

弟弟

妹妹

女儿

站

哥哥

姐姐

关

躺

坐

赢

输

开

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

开

活

死

受伤

杀

关

喝

看

摸

见面

走路

吃

跟着

接吻

赌

问

回答

结婚

商业

公司

问题

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

电话

钱

工作

医院

医生

办公室

总统

警察

护士

红

黑

白

黄

绿

蓝

好笑

快

慢

难

公平

不公

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

富有

这个很难

容易

虚弱

强壮

穷

骄傲

累

安全

健康

生病

饱

高

低

生气

总是

每个

直

已经

再次

其实

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

更

最

更少

非常

没有一个

我要多一点

牛

猪

动物

羊

狗

马

熊

猫

猴子

蝴蝶

鸭

鸡

蜘蛛

鱼

蜜蜂

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

内

外

蛇

下

近

远

前

旁边

上

酸

甜

后

硬

软

奇怪

疯狂

笨

可爱

矮

高

忙

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

酷

吃惊

担心

聪明

邪恶

乖

头

热

冷

嘴

头发

鼻子

手

眼睛

耳朵

大脑

心脏

脚

按

推

拉

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

战斗

接

打

读

跑

扔

数

修

写

买

卖

剪

做梦

学习

买单

庆祝

玩

睡觉

打扫

享受

休息

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

hai mươi mốt

hai mươi hai

hai mươi sáu

ba mươi

ba mươi mốt

ba mươi ba

ba mươi bảy

bốn mươi

bốn mươi mốt

bốn mươi bốn

门

房屋

学校

婚礼

妻子

丈夫

家

汽车

人

21

数字

城市

30

26

22

37

33

31

44

41

40

bốn mươi tám

năm mươi

năm mươi mốt

năm mươi lăm

năm mươi chín

sáu mươi

sáu mươi mốt

sáu mươi hai

sáu mươi sáu

bảy mươi

bảy mươi mốt

bảy mươi ba

bảy mươi bảy

tám mươi

tám mươi mốt

tám mươi bốn

tám mươi tám

chín mươi

chín mươi mốt

chín mươi lăm

chín mươi chín

51

50

48

60

59

55

66

62

61

73

71

70

81

80

77

90

88

84

99

95

91

một trăm

một nghìn

mười nghìn

một trăm nghìn

một triệu

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

10.000

1000

100

我的狗

1.000.000

100.000

他的车

她的裙子

你的猫

你们的队

我们的家

它的球

一起

每个人

他们的公司

干杯

没关系

其他

欢迎

我同意

放松

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

向左转

向右转

不用谢

鸡蛋

跟我来

直走

鱼

牛奶

奶酪

水果

蔬菜

肉

面包

油

骨头

糖果

巧克力

糖

水

饮料

蛋糕

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

茶

咖啡

苏打水

沙拉

葡萄酒

啤酒

早餐

甜点

汤

比萨

晚餐

午餐

火车站

火车

公共汽车

船

飞机

公交车站

摩托车

自行车

卡车

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

停车场

红绿灯

出租车

鞋

衣服

道路

衬衫

毛衣

大衣

裤子

西装

夹克

袜子

T恤

连衣裙

眼镜

内裤

胸罩

钱包

皮夹

手提包

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

手表

帽子

戒指

我叫大卫

你叫什么名字？

口袋

你还好吗？

你好吗？

我今年二十二岁

春天

我好想你

洗手间在哪里？

冬天

秋天

夏天

三月

二月

一月

六月

五月

四月

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

九月

八月

七月

十二月

十一月

十月

市场

账单

购物

公寓

建筑

超市

教堂

农场

大学

健身房

酒吧

餐厅

地图

厕所

公园

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

枪

警察

救护车

郊区

国家

消防队

药

健康

村庄

手术

患者

意外

感冒

发烧

药片

咳嗽

预约

伤口

肩膀

屁股

脖子

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

胳膊

腿

膝盖

背

胸

肚子

嘴唇

舌头

牙

胃

脚趾

手指

神经

肝

肺

颜色

肠

肾

棕

灰

橙

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

重

无聊

粉红

饿

寂寞

轻

陡

难过

渴

角

圆

平

深

宽

窄

北

巨大

浅

西

南

东

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

满

干净

脏

便宜

贵

空

性感

浅

深

大方

勇敢

懒

傻

丑

帅

盲

有罪

友好

干

湿

喝醉

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

安静

吵

暖

浴室

厨房

无声

花园

卧室

客厅

地下室

墙

车库

屋顶

楼梯

卫生间

茶杯

刀

窗

杯子

盘子

玻璃杯

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

电视机

碗

垃圾桶

镜子

床

书桌

照片

沙发

淋浴

椅子

桌子

钟

邻居

门铃

水池

射击

选

失败

防御

掉

投票

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhủ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

燃烧

偷

攻击

飞

抽烟

抢救

踢

吐痰

搬

闻

呼吸

咬

微笑

唱

哭

缩小

长大

笑

分享

威胁

吵架

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

警告

隐藏

喂

卷

跳

游泳

复制

挖

抬起

练习

找

送货

洗澡

画

旅游

洗

锁

开

书

做饭

祈祷

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

ba phần trăm

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

ngiên cứu

考试

家庭作业

图书馆

历史

科学

课

法语

英语

美术

3%

铅笔

钢笔

第三

第二

第一

平方

结果

第四

研究

面积

圆

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

x nhỏ hơn y

x lớn hơn y

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

硕士

学士

学位

压力

$x > y$

$x < y$

部门

员工

保险

信

地址

工资

飞行员

侦探

船长

律师

老师

教授

法官

助理

秘书

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

厨师

经理

主任

罪犯

公交车司机

出租车司机

电话号码

艺术家

模特

聊天

应用程序

信号

电子邮件地址

网页地址

文件

手机

电子邮件

网站

证据

监狱

法律

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

法庭

证人

罚款

利润

损失

签名

信用卡

金额

客户

游泳池

自动取款机

密码

收音机

相机

电源

包

瓶子

礼物

天使

娃娃

钥匙

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

牙刷

牙膏

梳子

纸巾

面霜

洗发水

电影院

电视

口红

电影票

座位

新闻

舞台

音乐

电影屏幕

笑话

油画

观众

杂志

报纸

文章

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

灰

自然

广告

月亮

钻石

火

星星

太阳

地球

海岸

宇宙

行星

沙漠

森林

湖

河流

岩石

山丘

岛

山

山谷

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

天气

海洋

大洋

风暴

雪

冰

植物

风

雨

玫瑰

草

树

金属

气体

花

白银比黄金便宜

银

金

成员

假期

黄金比白银贵

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

một trăm linh một

một trăm linh năm

một trăm mười

客人

海滩

酒店

元旦

圣诞节

生日

阿姨

叔叔

复活节

外祖母

祖父

祖母

坟墓

死亡

外祖父

新郎

新娘

离婚

110

105

101

một trăm năm mươi mốt

hai trăm

hai trăm linh hai

hai trăm linh sáu

hai trăm hai mươi

hai trăm sáu mươi hai

ba trăm

ba trăm linh ba

ba trăm linh bảy

ba trăm ba mươi

ba trăm bảy mươi ba

bốn trăm

bốn trăm linh bốn

bốn trăm linh tám

bốn trăm bốn mươi

bốn trăm tám mươi bốn

năm trăm

năm trăm linh năm

năm trăm linh chín

năm trăm năm mươi

năm trăm chín mươi lăm

202

200

151

262

220

206

307

303

300

400

373

330

440

408

404

505

500

484

595

550

509

sáu trăm

sáu trăm linh một

sáu trăm linh sáu

sáu trăm mười sáu

sáu trăm sáu mươi

bảy trăm

bảy trăm linh hai

bảy trăm linh bảy

bảy trăm hai mươi bảy

bảy trăm bảy mươi

tám trăm

tám trăm linh ba

tám trăm linh tám

tám trăm ba mươi tám

tám trăm tám mươi

chín trăm

chín trăm linh bốn

chín trăm linh chín

chín trăm bốn mươi chín

chín trăm chín mươi

con hổ

606

601

600

700

660

616

727

707

702

803

800

770

880

838

808

909

904

900

老虎

990

949

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

兔子

老鼠

老鼠

大象

驴

狮子

鸽子

公鸡

鸟

甲虫

昆虫

鹅

蚂蚁

苍蝇

蚊子

海豚

鲨鱼

鲸

经常

青蛙

蜗牛

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

虽然

突然

立即

跑步

网球

体操

溜冰

高尔夫

自行车

游泳

篮球

足球

英国

徒步旅行

潜水

意大利

瑞士

西班牙

泰国

德国

法国

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

日本

俄罗斯

新加坡

中国

印度

以色列

加拿大

墨西哥

美国

阿根廷

巴西

智利

摩洛哥

尼日利亚

南非

阿尔及利亚

肯尼亚

利比亚

澳大利亚

新西兰

埃及

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

một giờ

hai giờ năm phút

ba giờ mười phút

bốn giờ mười lăm

năm giờ hai mươi

sáu giờ hai mươi năm

bảy giờ rưỡi

tám giờ ba mươi lăm

mười giờ kém hai mươi

mười một giờ kém mười năm

mười hai giờ kém mười

một giờ kém năm

một giờ sáng

hai giờ chiều

亚洲

欧洲

非洲

半个小时

一刻

美洲

2:05

1:00

四十五分钟

5:20

4:15

3:10

8:35

7:30

6:25

11:50

10:45

9:40

下午两点

凌晨一点

12:55

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

下个星期

这个星期

上个星期

明年

今年

去年

下个月

这个月

上个月

1988-04-12

2003-02-25

2014-01-01

2000-12-12

1907-09-30

1899-10-13

下巴

皱纹

额头

睫毛

胡子

脸蛋

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

后颈

腰

眉毛

小指

拇指

胸膛

食指

中指

无名指

脚跟

指甲

腕

骨头

肌肉

脊柱

椎骨

肋骨

骨骼

动脉

静脉

膀胱

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

điếc

阴茎

精子

阴道

辣

多汁

睾丸

熟

生

咸

严格

贪心

害羞

聋